

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Lang Chánh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội: số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 190/NQ-HĐND ngày 10/7/2019, số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019; số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020, số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020, số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020, số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021, số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021, số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021, số 182/NQ-HĐND ngày*

10/12/2021; số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022; số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022; số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 3520/QĐ-UBND ngày 09/9/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Lang Chánh; số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Lang Chánh tại Tờ trình số 139/TTr-UBND ngày 27/9/2022 và Báo cáo số 233/BC-UBND ngày 26/5/2022;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 931/TTr-STNMT ngày 26/10/2022 và Văn bản số 10050/STNMT-CSĐĐ ngày 14/11/2022 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Lang Chánh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

### 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	<b>Tổng diện tích</b>		<b>58.562,81</b>
1	Đất nông nghiệp	NNP	54.681,97
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.790,16
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.090,68

*(Chi tiết theo Phụ biểu số 01 đính kèm)*

### 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	20,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,94

*(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)*

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>67,76</b>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8,42
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	8,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	15,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	41,49
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,90
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	PKO/OCT	<b>11,00</b>

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

#### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	<b>Tổng cộng</b>		<b>0,99</b>
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,99

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022: (Chi tiết theo Phụ biểu số 05 đính kèm)

#### **Điều 2.** Tổ chức thực hiện.

##### 1. Ủy ban nhân dân huyện Lang Chánh.

- Tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Lang Chánh; công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, chỉ tiêu của từng loại đất; không gian kế hoạch sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng

phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục triệt để tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

## 2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh và tính chính xác, phù hợp của chỉ tiêu sử dụng đất đến từng loại đất trong năm kế hoạch được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và chỉ đạo, hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Lang Chánh theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Công an tỉnh; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Lang Chánh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Lang Chánh;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC225.10.22)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đức Giang**

**Phụ biểu số 01:**

**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Lang Chánh**

(Kèm theo Quyết định số 4060 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Lang Chánh	Xã Đồng Lương	Xã Giao An	Xã Giao Thiện	Xã Lâm Phú	Xã Tam Văn	Xã Tân Phúc	Xã Trí Nang	Xã Yên Khương	Xã Yên Thắng
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>54.681,97</b>	<b>2.290,96</b>	<b>2.610,26</b>	<b>3.849,98</b>	<b>7.030,55</b>	<b>5.994,25</b>	<b>4.124,63</b>	<b>3.971,67</b>	<b>6.455,85</b>	<b>9.300,79</b>	<b>9.053,03</b>
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.849,34	191,18	214,08	108,01	195,28	184,19	109,74	232,65	119,34	200,01	294,84
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.834,77	183,46	209,58	108,01	195,28	184,19	109,43	232,65	119,34	197,98	294,84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	723,04	35,40	82,84	66,07	168,37	30,08	36,34	77,42	131,21	11,06	84,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.076,77	81,69	106,48	4,69	59,04	40,66	55,94	53,82	54,40	158,26	461,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.896,56	211,89		933,05	2.168,46	1.636,57	1.508,78	973,49	1.866,14	4.138,24	2.459,96
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34.624,56	1.752,22	2.181,00	2.453,34	4.419,39	4.092,89	2.406,25	2.591,29	4.208,56	4.781,57	5.738,05
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	31.674,44	432,37	1.972,76	2.246,40	3.860,54	3.714,02	2.412,01	2.480,70	4.148,93	4.668,59	5.738,12
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	161,94	18,58	25,86	7,43	9,01	9,87	7,58	42,99	14,83	11,64	14,13
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	349,74			277,38	11,00				61,36		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.790,16</b>	<b>366,78</b>	<b>252,97</b>	<b>177,39</b>	<b>239,55</b>	<b>170,11</b>	<b>197,80</b>	<b>294,89</b>	<b>400,05</b>	<b>279,80</b>	<b>410,82</b>
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9,83	1,38						5,24		3,21	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,96	0,48			0,12	0,12		0,12		0,12	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,33	16,33									
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	6,89	1,65	0,16	0,80				0,40	3,71		0,17
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	25,50	20,67	1,26	1,00				2,50			0,07
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	64,08	0,57	1,44	6,49			0,32	0,65	28,37	0,49	25,74
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,35			0,35					6,00		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	843,42	104,66	86,32	39,92	74,27	79,94	56,68	77,84	86,04	93,05	144,71

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Lang Chánh	Xã Đông Lương	Xã Giao An	Xã Giao Thiện	Xã Lâm Phú	Xã Tam Văn	Xã Tân Phúc	Xã Trí Nang	Xã Yên Khương	Xã Yên Thắng
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	501,84	66,20	56,47	26,98	51,64	36,43	26,18	51,09	51,25	60,11	75,49
-	Đất thủy lợi	DTL	46,77	10,21	10,12	6,63	5,57	0,50	0,50	1,60	3,45	3,75	4,43
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,29	2,17	3,43	1,58	1,93	4,28	1,10	0,93	0,42	1,45	2,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,54	1,69	0,52	0,18	0,16	0,15	0,23	0,21	0,57	0,34	0,49
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,72	8,20	2,32	1,90	1,83	2,42	1,87	3,11	2,58	2,53	2,95
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	27,28	4,63	2,91	0,56	1,54	1,07	2,53	4,40	1,60	3,36	4,68
-	Đất công trình năng lượng	DNL	91,46	0,34	0,15	0,22	2,31	10,00	22,76	0,08	22,26	0,52	32,81
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,71	0,25	0,04	0,13	0,02	0,03	0,05	0,11	0,03	0,02	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,22	2,22		1,00							
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	117,66	8,74	10,35	0,74	8,51	25,07	1,46	16,30	3,89	20,97	21,64
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH	0,94	0,00			0,76						0,17
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,72		0,40		0,22						0,10
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	168,51								168,51		
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.15	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,55	0,55									
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	835,92		134,99	61,86	114,74	64,13	59,86	134,98	52,64	77,08	135,63
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	139,45	139,45									
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,68	3,90	0,80	0,40	0,12	0,34	0,45	0,90	0,58	0,43	0,77
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,94	1,66	1,38		0,21			0,89	1,78		1,03
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,75		0,22	0,07	0,05				0,42		
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	644,01	74,61	21,11	65,13	48,30	25,58	80,15	71,38	52,00	105,41	100,35
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	11,26	0,88	4,86	1,37	1,52		0,35				2,26
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.090,68</b>	<b>24,26</b>	<b>340,12</b>	<b>6,41</b>	<b>83,87</b>	<b>58,35</b>	<b>109,28</b>	<b>140,10</b>	<b>62,00</b>	<b>208,16</b>	<b>58,14</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>		<b>56.651,21</b>	<b>5.058,18</b>	<b>2.632,21</b>	<b>3.561,76</b>	<b>6.956,92</b>	<b>6.018,43</b>	<b>4.140,26</b>	<b>3.986,63</b>	<b>6.473,29</b>		











TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Lang Chánh	Xã Đồng Lương	Xã Giao An	Xã Giao Thiện	Xã Lâm Phú	Xã Tam Văn	Xã Tân Phúc	Xã Trí Nang	Xã Yên Khương	Xã Yên Thắng
2.9	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>											
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	11,00				11,00						
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR <sup>(a)</sup>											
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	PKO/OCT	<b>0,91</b>	<b>0,14</b>			<b>0,24</b>				<b>0,53</b>		





**Phụ biểu số 05:****Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022, huyện Lang Chánh**

(Kèm theo Quyết định số 4060 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (thửa số/tờ bản đồ số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	<b>Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>							
1.1	<b>Công trình dự án mục đích quốc phòng, an ninh</b>							
a	<b>Đất an ninh</b>	<b>0,48</b>		<b>0,48</b>				
1	Đất trụ sở Công an xã Yên Khương	0,12		0,12	CAN	Xã Yên Khương	Bản Chiềng Nưa, Thửa 66,65,67, 74,73 tờ 216	Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
2	Đất trụ sở Công an xã Giao Thiện	0,12		0,120	CAN	Xã Giao Thiện	Thôn Pọng, thuộc bản đồ lâm nghiệp tỉ lệ 1/10.000 (giáp thửa 01 tờ BĐĐCsố 186)	Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
3	Đất trụ sở Công an xã Tân Phúc	0,12		0,12	CAN	Xã Tân Phúc	Tân Thành, Thửa 80, 81, 90, 91, 78, 103, 92,93, 94 tờ 160	Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
4	Đất trụ sở Công an xã Lâm Phú	0,12		0,12	CAN	Xã Lâm Phú	Bản Đôn (thửa 180-192,194; 225-233 tờ BĐ số 66)	Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
b	<b>Đất quốc phòng</b>	<b>11,30</b>		<b>11,30</b>				
1	Giao đất làm thao trường huấn luyện	5,30	5,30		CQP	Xã Tân Phúc	Tân Phong	Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 21/5/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ GPMB thực hiện dự án
1.2	<b>Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng.</b>							
1.2.1	<b>Công trình dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất</b>							
1.2.2	<b>Công trình dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</b>							

TT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (thửa số/tờ bản đồ số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2	<b>Các công trình dự án còn lại</b>							
2.1	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>							
a	<b>Đất giao thông</b>							
1	Tuyến đường giao thông từ bản Giàng xã Trí Nang đi Khu phố: Chiêu Bang, Giàng, Tiu, Thị trấn Lang Chánh, huyện Lang Chánh nối với Quốc lộ 15A.	7,42		7,42	DGT	Thị trấn Lang Chánh - Xã Trí Nang	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Kè chống sạt lở cục bộ, kết hợp với chỉnh trang phát triển đô thị, khai thác quỹ đất khu vực Thị trấn Lang Chánh, huyện Lang Chánh.	3,50		3,50	DGT	Thị trấn Lang Chánh	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
3	Bến xe huyện Lang Chánh	0,48	0,48		DGT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa 170, 158, 155, 143, 142, 141 tờ bản đồ số 9	Nghị quyết số 279/HĐND tỉnh ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh
b	<b>Đất thủy lợi</b>							
1	Nâng cấp, sửa chữa hồ Chiềng Khặt	0,02		0,02	DTL	Xã Đồng Lương	Chiềng Khặt	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Nâng cấp, sửa chữa đập, mương (Bai Khả cũ)	0,53		0,53	DTL	Xã Tân Phúc	Tân Thành	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
3	Nâng cấp, sửa chữa đập bản Mè	0,33		0,33	DTL	Xã Yên Khương	Bản Mè	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
c	<b>Đất năng lượng</b>							
1	Chống quá tải giảm tổn thất lưới điện hạ áp điện lực Mường Lát, Quan Sơn, Quan Hóa.	0,01		0,01	DNL	Xã Lâm Phú		Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Chống quá tải giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Lang Chánh,	0,03		0,03	DNL	Các xã: Yên Khương, Yên Thắng, Giao Thiện, Thị trấn Lang Chánh		Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
d	<b>Đất giáo dục</b>							



TT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (thửa số/tờ bản đồ số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Mở rộng Trường THCS thị trấn Lang Chánh I	1,91		1,91	DGD	Thị trấn Lang Chánh	Khu phố Chí Linh ( Bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000 giáp thửa số 125 tờ BĐDC số 10	Nghị quyết số 405 /HĐND tỉnh ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2	Mở rộng Trường Tiểu học Lâm Phú	0,17		0,17	DGD	Xã Lâm Phú	Khu Buộc ( Bản đồ địa chính số 148 thửa 708,709,711,712,710,718)	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND tỉnh ngày 13/7/2022
3	Mở rộng trường THCS Đồng Lương	0,08	0,08		DGD	Xã Đồng Lương	Thôn Cui (Thửa số 296,272,271, tờ BĐDC số 45)	Nghị quyết số 405 /HĐND tỉnh ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
4	Mở rộng Trường Mầm non khu Xuôm Chông	0,08	0,08		DGD	Xã Đồng Lương	Xuôm Chông (Bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000 giáp thửa số 219 Tờ bản đồ ĐC 58)	Nghị quyết số 405 /HĐND tỉnh ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
<b>e</b>	<b>Đất thể thao</b>							
1	Sân thể thao Chiềng Ban 1	0,60	0,60		DTT	Thị trấn Lang Chánh	Chiềng Ban 1 (thửa số 69,70,71,72,..95,96 tờ bản đồ ĐC 11)	Nghị quyết 230/NQ-HĐND, ngày 12/12/2019, của HĐND tỉnh
<b>f</b>	<b>Đất văn hóa</b>							
1	Nhà văn hóa Chiềng Ban 1	0,16	0,16		DVH	Thị trấn Lang Chánh	Thửa 61; 62,68,83 tờ bản đồ số 7	Nghị quyết 230/NQ-HĐND, ngày 12/12/2019, của HĐND tỉnh
<b>g</b>	<b>Đất chợ</b>							
1	Xây mới chợ xã Giao Thiện	0,36	0,36		DCH	Xã Giao Thiện	Thửa 138,162,161,160, 166,167,165,175 tờ BĐ 186	Nghị quyết 245/NQ-HĐND, ngày 22/4/2022, của HĐND tỉnh
<b>h</b>	<b>Đất ở nông thôn</b>							
1	Khu dân cư Vân Trong	0,50		0,50	ONT	Xã Yên Thắng	Vân Trong (thửa số 165,166,167,194, 153,200,201,217,212,207, 201,210,153 tờ bản đồ ĐC số 128)	Nghị quyết số 405 /HĐND tỉnh ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2	Sắp xếp dân cư vùng ảnh hưởng thiên tai bản Lọng	1,49		1,49	DGT	Xã Tam Văn	Bản Lọng ( Bản đồ Lâm nghiệp 1/10.000 giáp thửa số 104,105, 245,246 tờ bản đồ ĐC số 71)	Nghị quyết số 23/HĐND tỉnh ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
		0,15		0,15	DVH			
		2,20		2,20	ONT			
3	Sắp xếp dân cư vùng ảnh hưởng thiên tai bản Cắm	0,72		0,72	DGT	Xã Tam Văn	Bản Cắm ( Bản đồ lân nghiệp 1/10.000 giáp thửa số ( 195,65 tờ bản đồ ĐC số 84)	Nghị quyết số 23/HĐND tỉnh ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
		1,20		1,20	ONT			
4	Khu dân cư Khu 2	0,45		0,45	ONT	Xã Giao Thiện	Thôn Khu 2 (thửa số 105,121, 122, 131,130,139,150,164,176, 162,166,151,149 tờ BĐ số 140)	Nghị quyết số 405 /HĐND tỉnh ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (thửa số/tờ bản đồ số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
5	Khu dân cư thôn Pọng	0,24		0,24	ONT	Xã Giao Thiện	Thửa 11,83, Tờ BĐ số 212 (BĐĐC)	Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018
6	Khu dân cư thôn Tân Phong 2	0,30		0,30	ONT	Xã Tân Phúc	Tân Phong ( thửa số 287,286,290,289,292,295 tờ bản đồ ĐC số 132)	Nghị quyết số 405 /HĐND tỉnh ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
7	Khu dân cư thôn Tân Phong 3	0,12		0,12	ONT	Xã Tân Phúc	Tân Phong ( Thửa số 297, 296 tờ bản đồ 132 và thửa số 2,3,5,13,6 tờ bản đồ số 141)	Nghị quyết số 405 /HĐND tỉnh ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
8	Khu dân cư Ngâm Pốc	0,07		0,07	ONT	Xã Yên Thắng	Ngâm Pốc ( bản đồ lâm nghiệp giáp thửa số 114,115 tờ bản đồ ĐC số 165)	Nghị quyết số 405 /HĐND tỉnh ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
9	Khu dân cư thôn Xuồm Chông	0,60		0,60	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa 59,60,61,77,78,76,79,80,81,84,83,85 tờ BĐ số 62	Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018
<b>f</b>	<b>Đất ở đô thị</b>							
1	Khu dân cư mới Thị trấn Lang Chánh	4,33		4,33	DGT	Thị trấn Lang Chánh	Khu phố Chiềng Trãi (Thửa 444,457,455,456,498,581496,479,515,516,517 Tờ số 8; Thửa 10,11,12,...180,181,193, tờ số 13	Nghị quyết số 380/HĐND tỉnh. Ngày 6/12/2020
		0,55		0,55	DKV			
		2,10		2,10	ODT			
2	Khu dân cư Tổ 3 Phố 1(Khu phố Lê Lợi)	0,14		0,14	ODT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa số 113. Tờ BĐ số 8, BĐĐC	Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018, Quyết định số 1660/QĐ-UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Lang Chánh
2.2	<b>Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất</b>							
<b>a</b>	<b>Đất sản xuất kinh doanh</b>							
1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,66		3,66	SKC	Thị Trấn Lang Chánh - Đồng Lương	Chiềng Ban 2 (thửa số 1,2,3,4,5, 9,10, 11,12,13,14,15,20,22,23, 24,25,26,39,42,44,41 tờ số 02 xã Quang Hiến cũ)	
2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,50		2,50	SKC	Xã Tân Phúc	Thôn Tân Tiên (thửa 29 tờ BĐ 123)	
<b>b</b>	<b>Đất thương mại, dịch vụ</b>							

TT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (thửa số/tờ bản đồ số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Khu đất thương mại dịch vụ	0,40		0,40	TMD	Xã Tân Phúc	Tân Thành (Thửa số 183,155, 153, 186,148,44,42,41,46,47, 48,66,67,187,188,215,214,213,190,191,184 tờ BĐ số 182,183 )	
2	Khu đất thương mại dịch vụ	0,16		0,16	TMD	Xã Đồng Lương	Thôn Cui (thửa 249 tờ BĐ 35 và thửa 1,2,4,5,8,7,9 tờ BĐ 40)	
3	Khu thương mại dịch vụ Phổng Bàn	0,90		0,90	TMD	Thị trấn Lang Chánh	Phổng Bàn (thửa đất số 105,109,108,133,134,136,111,132,137,146,147,145,150à156,168, 169,144,143 tờ BĐ 24)	
4	Khu thương mại dịch vụ khu phố Lê Lai	0,18		0,18	TMD	Thị trấn Lang Chánh	Khu phố Lê Lai (thửa 160 tờ bản đồ số 8)	
5	Bãi tập kết cát Sông Âm	0,80		0,80	TMD	Xã Giao An	Thửa 25 tờ bản đồ số 76	
6	Khu du lịch sinh thái bản Năng Cát	0,81	0,81		LUC	Xã Trí Nang	Năng Cát (Bản đồ lâm nghiệp 1/25.000 thửa số 19,20,21,22,... tờ bản đồ ĐC 73)	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
		0,53	0,53		ONT			
		4,20	4,20		RSX			
		6,27		6,27	DGT			
		2,50		2,50	TMD			
7	Khu du lịch sinh thái thác Ma Hao	0,97		0,97	DGT	Xã Trí Nang	Năng Cát (Bản đồ lâm nghiệp 1/25.000 )	ghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
		2,13		2,13	TMD			
<b>c</b>	<b>Đất sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản</b>							
1	Khai thác cát sông Âm	0,35		0,35	SKS	Xã Giao An	Bắc Nậm	Giấy phép khai thác khoáng sản số 90/GP-UBND ngày 14/3/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa
2	Khai thác cát sông Âm	0,32	0,32		SKS	Xã Tam Văn	Bản Lọng	Giấy phép khai thác khoáng sản số 90/GP-UBND ngày 14/3/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa
3	Khai thác mỏ sét kaolin	13,37		13,37	SKS	Xã Trí Nang	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 495/TLBĐ, tỷ lệ 1/2000, do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Thanh Hoá lập ngày 06/7/2022	Quyết định 2532 ngày 21/7/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận thực hiện dự án

TT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (thửa số/tờ bản đồ số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
<i>f</i>	<b>Đất bưu chính viễn thông</b>							
1	Công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động Tân Phúc	0,04		0,04	DBV	Xã Tân Phúc	Thửa số 4 tờ bản đồ địa chính số 159	
<i>m</i>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>							
1	Trang trại chăn nuôi lợn nái sinh sản chất lượng cao	11,00		11,00	NKH	Xã Giao Thiện	Thôn Nghiu Trọt	Quyết định số 405/QĐ - UBND ngày 25/1/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư
2.3	<b>Chuyển mục đích đất vườn ao, trong cùng thửa đất ở sang đất ở</b>							
<i>A</i>	<b>Đất ở nông thôn</b>							
<i>I</i>	<b>Xã Đồng Lương</b>							
1	Nguyễn Thị Doanh	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 24, Tờ bản đồ 35	BN 116689
2	Lê Văn Thắng	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 54, Tờ bản đồ 35	BN 116693
3	Phạm Văn Bích	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 27, Tờ bản đồ 4	BN 116561
4	Lê Văn Nương	0,0600	0,0500	0,0100	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 43, Tờ bản đồ 11	CX 400532
5	Hà Văn Hoàng	0,0201	0,0051	0,0150	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 6, Tờ bản đồ 7	BN 116669
6	Phạm Văn Hùng	0,0200	0,0120	0,0080	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 60, Tờ bản đồ 4	CP 132271
7	Lê Văn Giới	0,0220	0,0120	0,0100	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 37, Tờ bản đồ 7	CX 400859
8	Trình Tiên Nam	0,0200	0,0050	0,0150	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 83, Tờ bản đồ 7	DD 086039
9	Lê Văn Tám	0,0250	0,0150	0,0100	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 83, Tờ bản đồ 8	BN 116672
10	Lê Văn Thầu	0,0200	0,0050	0,0150	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 33, Tờ bản đồ 7	BN 116670
11	Hà Văn Toàn	0,0209	0,0109	0,0100	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 52, Tờ bản đồ 4	CX 400507
12	Lê Thị Thao	0,0260	0,0060	0,0200	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 83, Tờ bản đồ 7	DD 086063
13	Lê Văn Tinh	0,0280	0,0080	0,0200	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 97, Tờ bản đồ 7	DD 086014
14	Lê Văn Thành	0,0260	0,0060	0,0200	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 101, Tờ bản đồ 7	DD 086062
15	Hà Văn Hình	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 31, Tờ bản đồ 7	BV 180685
16	Lê Văn Tiên	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 34, Tờ bản đồ 7	BN 116747
17	Phạm Bá Thanh	0,0230	0,0060	0,0170	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 137, Tờ bản đồ 11	CV 470160
18	Phạm Thị Lý	0,0280	0,0080	0,0200	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 51, Tờ bản đồ 04	CX 400759
19	Quách Quang Minh	0,0250	0,0050	0,0200	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 59, Tờ bản đồ 04	CB 660346

TT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (thửa số/tờ bản đồ số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
20	Lê Văn Hùng	0,0250	0,0050	0,0200	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa 253; Tờ BĐ 35	086714DD
21	Lê Xuân Cảnh	0,0250	0,0150	0,0100	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa 16; Tờ bản đồ 7	BN 116758
22	Lê Thị Đông	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa 46; Tờ bản đồ 4	BN 116567
<b>II</b>	<b>Xã Giao Thiện</b>	<b>0,0500</b>	<b>0,0300</b>	<b>0,0200</b>				
23	Lại Thị Phương	0,0500	0,0300	0,0200	ONT	Xã Giao Thiện	Thửa đất số 37, Tờ bản đồ 238	CX 400957
<b>B</b>	<b>Đất ở đô thị</b>	<b>0,8822</b>	<b>0,2147</b>	<b>0,3130</b>				
1	Lê Thị Đào	0,0114	0,0034	0,0080	ODT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 54, Tờ bản đồ 11	X 089432
2	Lưu Thị Quy	0,0293	0,0143	0,0150	ODT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 59, Tờ bản đồ 4	DD 086770
3	Bùi Văn Tham	0,3162	0,0400	0,0300	ODT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 8, Tờ bản đồ 7	CP 132068
4	Lê Quang Phú	0,0500	0,0400	0,0100	ODT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 163, Tờ bản đồ 32	V 747530
5	Nguyễn Thị Hoa	0,0180	0,0080	0,0100	ODT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 162, Tờ bản đồ 14	CX 400677
6	Nguyễn Thị Ninh	0,0700	0,0200	0,0500	ODT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 6, Tờ bản đồ 4	CX 400629
7	Nguyễn Thị Vân	0,1120	0,0120	0,1000	ODT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 209, Tờ bản đồ 9	CB 660597
9	Cao Đức Khôi	0,0140	0,0040	0,0100	ODT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 5, Tờ bản đồ 6	CB 660828
10	Nguyễn Viết Nam	0,0230	0,0080	0,0150	ODT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 2, Tờ BĐ 5	BC 962534
11	Nguyễn Thị Hương	0,2183	0,0600	0,0500	ODT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 32, Tờ BĐ 83	DD 086786
13	Bùi Văn Trường	0,0200	0,0050	0,0150	ODT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 16, Tờ BĐ 14	BC 962633